

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp**  
**Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP. CẦN THƠ**

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCHN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ;*

*Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO và Chánh Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 101/QĐ-BKHCHN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đối với các lĩnh vực hoạt động (*theo Phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 418/QĐ-SKHCHN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Ban Chỉ đạo ISO của Sở, Lãnh đạo các phòng và công chức các phòng chuyên môn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban quản lý ISO TP (Chi cục TCDLCL);
- Lưu: VT, VP<sub>HHT</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Anh Tín**

**Phụ lục**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**THÀNH PHỐ CẦN THƠ ĐƯỢC CÔNG BỐ**  
**PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**  
*(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-SKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026*  
*của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ)*

Stt	Tên quy trình
1	Chính sách Chất lượng
2	Mục tiêu Chất lượng
3	Sổ tay chất lượng
4	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)
5	Quy trình Nhận diện và xử lý các rủi ro và cơ hội
6	Quy trình Đánh giá nội bộ
7	Quy trình kiểm soát sản phẩm không phù hợp và hành động khắc phục
8	Quy trình xem xét HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015
9	Quy trình Cấp bản sao từ sổ gốc
10	Quy trình kê khai tài sản, thu nhập
11	Quy trình tiếp nhận yêu cầu giải trình
12	Quy trình thực hiện việc giải trình
13	Quy trình Thủ tục phục hồi danh dự
14	Quy trình Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
15	Quy trình tiếp công dân
16	Quy trình xử lý đơn
17	Quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu
18	Quy trình giải quyết khiếu nại lần hai
19	Quy trình giải quyết tố cáo
20	Quy trình cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp
21	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp
22	Quy trình thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp
23	Quy trình hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực
24	Quy trình Mua sáng chế, sáng kiến
25	Quy trình Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ
26	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)
27	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)
28	Quy trình Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Stt	Tên quy trình
29	Quy trình công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
30	Quy trình hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
31	Quy trình cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao
32	Quy trình sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao
33	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao
34	Quy trình xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên
35	Quy trình xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao
36	Quy trình đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước
37	Quy trình cấp giấy phép bưu chính
38	Quy trình sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính
39	Quy trình cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn
40	Quy trình cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được
41	Quy trình cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
42	Quy trình sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
43	Quy trình cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được
44	Quy trình Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
45	Quy trình Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
46	Quy trình Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông
47	Quy trình Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu,

Stt	Tên quy trình
	doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông
48	Quy trình Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
49	Quy trình Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị
50	Quy trình Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
51	Quy trình Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
52	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP
53	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP
54	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP
55	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP
56	Quy trình Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
57	Quy trình Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
58	Quy trình Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại

Stt	Tên quy trình
	mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
59	Quy trình Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
60	Quy trình Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.
61	Quy trình Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
62	Quy trình Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.
63	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.
64	Quy trình Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.
65	Quy trình Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.
66	Quy trình Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá.
67	Quy trình Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá
68	Quy trình Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá
69	Quy trình Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
70	Quy trình Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá
71	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
72	Quy trình Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư
73	Quy trình Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư
74	Quy trình Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
75	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
76	Quy trình Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
77	Quy trình Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
78	Quy trình Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với

Stt	Tên quy trình
	đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
79	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
80	Quy trình Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
81	Quy trình Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
82	Quy trình Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ
83	Quy trình Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ
84	Quy trình Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.
85	Quy trình Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.
86	Quy trình Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.
87	Quy trình Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.
88	Quy trình Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp
89	Quy trình Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp
90	Quy trình Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp
91	Quy trình Ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp
92	Quy trình ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp
93	Quy trình ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp
94	Quy trình xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp
95	Quy trình xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp
96	Quy trình đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp
97	Quy trình cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp
98	Quy trình cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp
99	Quy trình thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp
100	Quy trình đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp
101	Quy trình cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ
102	Quy trình đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp
103	Quy trình ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp
104	Quy trình cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp
105	Quy trình ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế
106	Quy trình yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc
107	Quy trình Chấp thuận chuyển giao công nghệ
108	Quy trình Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ

Stt	Tên quy trình
109	Quy trình Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ
110	Quy trình Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.
111	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.
112	Quy trình Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.
113	Quy trình Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.
114	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.
115	Quy trình Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.
116	Quy trình cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức
117	Quy trình cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân
118	Quy trình cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao
119	Quy trình cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.
120	Quy trình cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân
121	Quy trình Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển
122	Quy trình Cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao
123	Quy trình đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
124	Quy trình Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.
125	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.
126	Quy trình Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.
127	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
128	Quy trình Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
129	Quy trình Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển.
130	Quy trình Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ.
131	Quy trình công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh
132	Quy trình công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo
133	Quy trình cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh
134	Quy trình công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh
135	Quy trình công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

Stt	Tên quy trình
136	Quy trình công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo
137	Quy trình công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
138	Quy trình công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo
139	Quy trình cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo
140	Quy trình cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ
141	Quy trình cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ
142	Quy trình đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước
143	Quy trình đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
144	Quy trình sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
145	Quy trình xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
146	Quy trình thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
147	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)
148	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)
149	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)
150	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)
151	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)
152	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET

<b>Stt</b>	<b>Tên quy trình</b>
	(PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp))
153	Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập
154	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)
155	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)
156	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)
157	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ**  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Khoa học và Công nghệ  
phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với  
các lĩnh vực hoạt động**

*(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-SKH-CN ngày 31 tháng 3 năm 2026  
của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ TP. Cần Thơ)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**

*Cần Thơ, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Anh Tín**